Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1513.29.95

Mã HS	1513.29.95
Mô tả hàng hóa	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) (SEN)
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	10/11/2026 10:29:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/15132995/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1967
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1967
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1967
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,5; M: 6,8	4,5% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1966
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1939
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1939
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1939
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1939
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1939
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1939
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1969
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1969
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1969
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1969

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1969
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1969
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1971
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1971
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1971
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1971
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1971
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1971
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1973
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1941
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1941
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1941
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1941
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1941
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1941
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1941
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1939
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1939
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1939
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1939
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1939
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1939
VCFTA	2022	2022	7	VC!D1980
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1980
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1980
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1980

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1980
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1980
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D1979
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E1979
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F1979
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1979
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1979
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1979
AHKFTA	2022	2022	21	AKH!D1985
AHKFTA	2023	2023	14	AKH!E1985
AHKFTA	2024	2024	14	AKH!F1985
AHKFTA	2025	2025	7	AKH!G1985
AHKFTA	2026	2026	7	AKH!H1985
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1985
EVFTA	2022	2022	18,1	EV-NK!D1944
EVFTA	2023	2023	15,9	EV-NK!E1944
EVFTA	2024	2024	13,6	EV-NK!F1944
EVFTA	2025	2025	11,3	EV-NK!G1944
EVFTA	2026	2026	9	EV-NK!H1944
EVFTA	2027	2027	6,8	EV-NK!I1944
UKVFTA	2022	2022	18,1	UKV!D1946
UKVFTA	2023	2023	15,9	UKV!E1946
UKVFTA	2024	2024	13,6	UKV!F1946
UKVFTA	2025	2025	11,3	UKV!G1946
UKVFTA	2026	2026	9	UKV!H1946
UKVFTA	2027	2027	6,8	UKV!I1946

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15,9	CPTPP!D1946
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,6	CPTPP!E1946
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,3	CPTPP!F1946
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9	CPTPP!G1946
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H1946
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,5	CPTPP!I1946
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,2	CPTPP!J1946
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1971
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1971
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1971
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1971
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1971
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1971
RCEP B	2022	2022	0	B!D1971
RCEP B	2023	2023	0	B!E1971
RCEP B	2024	2024	0	B!F1971
RCEP B	2025	2025	0	B!G1971
RCEP B	2026	2026	0	B!H1971
RCEP B	2027	2027	0	B!I1971
RCEP C	2022	2022	0	C!D1971
RCEP C	2023	2023	0	C!E1971
RCEP C	2024	2024	0	C!F1971
RCEP C	2025	2025	0	C!G1971
RCEP C	2026	2026	0	C!H1971
RCEP C	2027	2027	0	C!I1971
RCEP D	2022	2022	0	D!D1971

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E1971
RCEP D	2024	2024	0	D!F1971
RCEP D	2025	2025	0	D!G1971
RCEP D	2026	2026	0	D!H1971
RCEP D	2027	2027	0	D!I1971
RCEP E	2022	2022	0	E!D1974
RCEP E	2023	2023	0	E!E1974
RCEP E	2024	2024	0	E!F1974
RCEP E	2025	2025	0	E!G1974
RCEP E	2026	2026	0	E!H1974
RCEP E	2027	2027	0	E!I1974
RCEP F	2022	2022	0	F!D1971
RCEP F	2023	2023	0	F!E1971
RCEP F	2024	2024	0	F!F1971
RCEP F	2025	2025	0	F!G1971
RCEP F	2026	2026	0	F!H1971
RCEP F	2027	2027	0	F!I1971
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1832
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1832
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1832
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1832

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,5; M: 6,8” có mức chung 4,5% và mức “M:” 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,5; M: 6,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1513.29 có 10 dòng thuế; dòng 1513.29.95 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) (SEN).	1513.29.11 Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế (SEN); 1513.29.12 Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế; 1513.29.13 Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) (SEN); 1513.29.14 Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế; 1513.29.91 Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ (SEN); 1513.29.92 Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1513.29.95. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 1513.29.95 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1967), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.